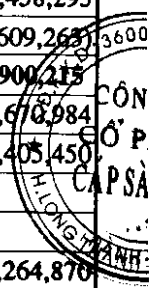


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2011  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>346,585,680,521</b>	<b>496,121,001,289</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,544,518,731</b>	<b>59,434,271,877</b>
1. Tiền	111	V.01	2,544,518,731	8,592,185,544
2. Các khoản tương đương tiền	112			50,842,086,333
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>191,978,370,000</b>	<b>303,925,849,032</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		194,745,631,770	308,326,458,295
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,767,261,770)	(4,400,609,263)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23,530,903,102</b>	<b>58,834,900,215</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		23,649,092,046	60,446,678,984
2. Trả trước cho người bán	132		352,817,342	371,405,450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,083,434,803	4,571,264,870
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,554,441,089)	(6,554,441,089)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>122,602,810,712</b>	<b>73,801,671,034</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	122,602,810,712	73,801,671,034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,929,077,976</b>	<b>124,309,131</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		284,181,786	87,660,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,622,147,286	
3. Thuế & các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		22,748,904	36,649,131
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>167,737,328,702</b>	<b>175,047,351,684</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>114,135,643,333</b>	<b>119,736,476,169</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	114,135,643,333	119,736,476,169
. Nguyên giá	222		175,671,770,039	175,323,884,857
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61,536,126,706)	(55,587,408,688)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
. Nguyên giá	225			



. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. Nguyên giá	228		104,461,369	104,461,369
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104,461,369)	(104,461,369)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>38,907,187,600</b>	<b>40,444,176,600</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,000,000,000	27,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	25,777,976,137	32,746,967,889
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(13,870,788,537)	(19,302,791,289)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14,694,497,769</b>	<b>14,866,698,915</b>
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14	14,694,497,769	14,866,698,915
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>514,323,009,223</b>	<b>671,168,352,973</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15,365,104,733</b>	<b>148,649,998,336</b>
(300 = 310 + 330)				
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15,365,104,733</b>	<b>148,649,998,336</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4,252,105,207	80,982,489,513
2. Phải trả người bán	312		3,854,076,872	1,204,247,088
3. Người mua trả tiền trước	313		153,039,535	59,090,799,422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,322,281,916	3,850,644,163
5. Phải trả người lao động	315		308,068,728	2,156,794,734
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,782,135,928	2,012,666,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		693,396,547	(647,690,585)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>498,957,904,490</b>	<b>522,518,402,638</b>
(400 = 410 + 430)				
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>498,957,904,490</b>	<b>522,518,402,638</b>

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		297,420,200,000	297,420,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		211,992,135,400	211,992,135,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(33,277,479,850)	(33,277,479,850)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(851,120,796)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,567,416,412	4,671,497,047
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,261,690,589	3,365,771,224
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,354,849,083	1,279,012,309
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,639,092,856	37,918,387,304
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>514,323,009,223</b>	<b>671,168,352,973</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	
5. Ngoại tệ các loại		-	
- USD		1,447.32	1,463.74
- EURO		244.08	249.54
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Kim Liên

Trịnh Thị Hạnh

Phạm Ngọc Cầu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	29,347,949,531	93,368,312,304	90,210,049,293	138,813,518,736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31,257,920	141,977,342	51,553,520	223,460,259
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		29,316,691,611	93,226,334,962	90,158,495,773	138,590,058,477
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25,687,166,132	84,409,392,784	82,594,030,385	125,965,200,711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,629,525,479	8,816,942,178	7,564,465,388	12,624,857,766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9,689,138,547	11,258,488,354	17,934,129,637	18,524,896,605
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,862,302,852	5,829,801,134	10,144,096,851	8,624,839,200
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		8,577,563	281,785,165	566,682,362	714,087,456
8. Chi phí bán hàng	24		1,225,787,219	1,714,637,342	2,210,017,446	2,407,121,317
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,438,843,257	2,622,763,393	2,604,814,644	4,230,909,925
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		7,791,730,698	9,908,228,663	10,539,666,084	15,806,883,929
11. Thu nhập khác	31		178,263,259	3,712,130	611,559,823	27,012,704
12. Chi phí khác	32		101,239,324	16,642,755	594,594,116	17,842,780
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		77,023,935	(12,930,625)	16,965,707	9,969,909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,868,754,633	9,895,298,038	10,556,631,791	15,896,853,870
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 30	590,156,597	1,602,169,449	917,538,935	2,470,404,312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI. 30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,278,598,036	8,293,128,589	9,639,092,856	13,426,449,566
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		272	310	360	302

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Kim Liên

Trịnh Thị Hạnh



Phạm Ngọc Cầu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

( Theo phương pháp trực tiếp )

Quý II/2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		132,354,279,061	133,409,732,379
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(130,092,224,891)	(161,110,810,788)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,842,277,207)	(4,742,794,718)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(566,682,362)	(714,087,456)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(396,429,469)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		534,701,148,049	529,602,169,091
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(497,925,878,556)	(395,286,564,323)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>33,231,934,625</b>	<b>101,157,644,185</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(760,258,090)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		465,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,107,292,550	11,157,465,211
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>17,812,034,460</b>	<b>11,157,465,211</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			(13,008,999,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,453,428,499	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(92,183,812,805)	(79,709,033,878)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31,197,471,120)	(15,591,250,680)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(107,927,855,426)</b>	<b>(108,309,283,558)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(56,883,886,341)</b>	<b>4,005,825,838</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>59,434,271,877</b>	<b>3,609,417,743</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(5,866,805)</b>	<b>(5,336,151)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>2,544,518,731</b>	<b>7,609,907,430</b>

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

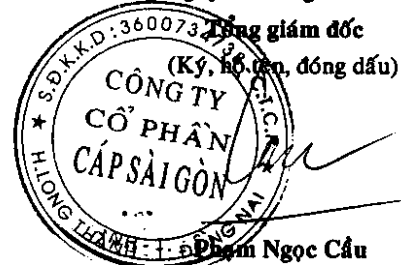
Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Thị Kim Liên

Trịnh Thị Hạnh



Phạm Ngọc Cầu

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc chung với các báo cáo tài chính và là báo cáo riêng của Công ty cổ phần Cáp Sài Gòn.

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cáp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 3600734738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Trụ sở của Công ty đặt tại Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy. Kinh doanh bất động sản. Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại...

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

0:360  
CÔ  
CỔ  
CẤP S  
TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 15 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh

0734736  
 NG TY  
 PH AN  
 AI G ON  
 H T B O N



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### 9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển **giao** cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền **kiểm** soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

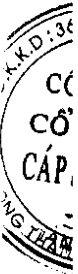
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	28,187,048	97,160,445
- Tiền gửi ngân hàng	2,516,331,683	8,495,025,099
Trong đó:		
+ VCB	1,089,715,170	6,775,676,051
+ GIA ĐỊNH BANK	102,229,857	6,786,846
+ SACOMBANK	2,411,153	3,700,697
+ MHB	4,248,915	1,976,414
+ MSB	1,095,394,971	1,652,291,009
+ SCB	15,888,207	6,745,230
+ ACB	26,547,907	15,244,217
+ TÍN NGHĨA	137,720,013	14,624,217
+ AN BÌNH	2,834,042	2,799,899
+ OCB	8,594,029	-
+ VIETINBANK	7,238,135	8,962,956
+ NAVIBANK	5,780,687	3,004,958
+ VIỆT Á	13,312,424	1,003,502
+ SSI	3,416,173	2,209,103
+ EXIMBANK	1,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>2,544,518,731</b>	<b>8,592,185,544</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Đầu tư ngắn hạn (*)	194,745,631,770	308,326,458,295
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,767,261,770)	(4,400,609,263)
<b>Cộng</b>	<b>191,978,370,000</b>	<b>303,925,849,032</b>
(*) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:	<b>4,740,631,770</b>	<b>10,463,550,063</b>
<b>Cổ phiếu:</b>	<b>4,740,631,770</b>	<b>10,463,550,063</b>
+ PET : 30.610 cp	924,043,005	3,248,489,630
+ VIP :	-	3,138,100,000
+ VFMVF1 :	-	197,108,676
+ BCI : 25.130 cp	1,376,674,665	1,377,003,357
+ SVI : 1.950 cp	46,094,100	109,028,400
+ BTP : 216.270 cp	2,393,820,000	2,393,820,000
<b>Trích dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>(2,767,261,770)</b>	<b>(4,400,609,263)</b>
(*) Tiền gửi có kỳ hạn:	<b>190,005,000,000</b>	<b>297,862,908,232</b>
+ TINNGHIA	109,020,000,000	200,027,908,232
+ GIADINH	5,730,000,000	-
+ XNK VIETNAM	5,050,000,000	-
+ NAMVIET	47,135,000,000	44,360,000,000
+ SCB	23,070,000,000	27,600,000,000
+ VIETA	-	25,875,000,000

## 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu CBCNV	923,273,406	1,075,259,908
- Phải thu khác:	5,160,161,397	3,496,004,962
Trong đó:		
+ Cáp xuất đổi chưa thu về	951,235,224	40,113,799
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,406,502,647	18,143,041
+ Tiền lãi Ngân hàng	1,922,462,778	2,495,790,410
+ Phải thu tiền hoàn thuế	468,925,748	468,925,748
+ Phải thu khác	1,035,000	1,581,964
+ Cry CP chứng khoán Sài Gòn-CN Nguyễn Công Trứ (SSI)	410,000,000	471,450,000
<b>Cộng</b>	<b>6,083,434,803</b>	<b>4,571,264,870</b>

## 4. Hàng tồn kho

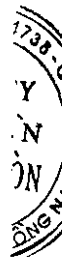
	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	50,711,330,220	34,318,781,610
- Công cụ, dụng cụ	40,474,380	45,074,380
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49,059,709,012	13,484,054,994
- Thành phẩm	21,859,513,939	24,952,607,201
- Hàng hóa	868,111,813	1,001,152,849
- Hàng gửi đi bán	63,671,348	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>122,602,810,712</b>	<b>73,801,671,034</b>

## 5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Cục thuế tỉnh Đồng Nai (khấu trừ thuế VAT)

**Cộng**

Số cuối quý	Số đầu năm
-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN**

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCD hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	26,571,728,232	142,080,934,554	6,184,089,266	487,132,805	-	175,323,884,857
2. Số tăng trong kỳ	-	1,009,601,182	-	-	-	1,009,601,182
- Mua sắm mới	-	1,009,601,182	-	-	-	1,009,601,182
3. Giảm trong kỳ	-	-	661,716,000	-	-	661,716,000
- Nhượng bán	-	-	661,716,000	-	-	661,716,000
4. Số cuối kỳ	26,571,728,232	143,090,535,736	5,522,373,266	487,132,805	-	175,671,770,039
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số đầu năm	6,170,983,914	46,410,086,345	2,715,229,209	291,109,220	-	55,587,408,688
2. Tăng trong kỳ	661,548,636	5,278,311,832	259,760,856	17,459,294	-	6,217,080,618
- Khấu hao trong kỳ	661,548,636	5,278,311,832	259,760,856	17,459,294	-	6,217,080,618
3. Giảm trong kỳ	-	-	268,362,600	-	-	268,362,600
- Nhượng bán	-	-	268,362,600	-	-	268,362,600
4. Số cuối kỳ	6,832,532,550	51,688,398,177	2,706,627,465	308,568,514	-	61,536,126,706
<b>III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	20,400,744,318	95,670,848,209	3,468,860,057	196,023,585	-	119,736,476,169
2. Tại ngày cuối kỳ	19,739,195,682	91,402,137,559	2,815,745,801	178,564,291	-	114,135,643,333



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP SÀI GÒN**

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

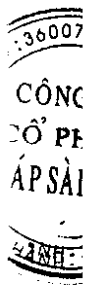
*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chi tiêu	Quyền sử dụng				TSCĐ vô hình		Cộng
	đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	khác	...	khác	
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
1. Số dư đầu năm	-	-	104,461,369	-	-	-	104,461,369
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	-	-	104,461,369
<b>II. Giá trị đã hao mòn</b>							
1. Số dư đầu năm	-	-	104,461,369	-	-	-	104,461,369
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
3. Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
4. Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
5. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	-	-	104,461,369
<b>III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-



	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	27,000,000,000	27,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	25,777,976,137	32,746,967,889
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(13,870,788,537)	(19,302,791,289)
<b>Cộng</b>	<b>38,907,187,600</b>	<b>40,444,176,600</b>
* Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	27,000,000,000	27,000,000,000
+ Cty CP Địa ốc ARECO	27,000,000,000	27,000,000,000
* Đầu tư dài hạn khác	25,777,976,137	32,746,967,889
+ Công ty CP địa ốc Sacom	10,000,000,000	10,000,000,000
(*) Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu:	15,677,976,137	22,646,967,889
ACB :	7 cp 415,113	2,727,891
SAM :	247.540 cp 15,677,561,024	22,644,239,998
+ Trái phiếu:	100,000,000	100,000,000
REE :	100 tp 100,000,000	100,000,000
<i>Trích dự phòng đầu tư dài hạn</i>	<i>(13,870,788,537)</i>	<i>(19,302,791,289)</i>
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuê đất mặt bằng	14,694,497,769	14,866,698,915
<b>Cộng</b>	<b>14,694,497,769</b>	<b>14,866,698,915</b>
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Vay ngắn hạn : dùng cho nhập vật tư phục vụ sản xuất	4,252,105,207	80,982,489,513
Trong đó :		
+ VCB, CN TP.HCM : 206,112.71 USD	4,252,105,207	80,982,489,513
<b>Cộng</b>	<b>4,252,105,207</b>	<b>80,982,489,513</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2,414,830,223
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1,390,788,388	18,143,041
- Thuế nhập khẩu	-	3,657,541
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,819,969,367	1,298,859,901
- Thuế thu nhập cá nhân	111,524,161	115,153,457
<b>Cộng</b>	<b>3,322,281,916</b>	<b>3,850,644,163</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	4,383,000	4,503,000
- Bảo hiểm xã hội	413,036	-
- Bảo hiểm y tế	1,372,000	1,264,000

3473  
 CÔNG TY  
 SÀI GÒN  
 868

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN**

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<b>- Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>2,755,967,892</b>	<b>1,856,899,000</b>
+ Căn tin (Tiền ăn trưa & ăn ca của CBCNV)	18,854,692	16,985,000
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2007	731,098,800	793,602,000
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2009	810,676,000	995,512,000
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2010	1,144,538,400	-
+ Phải trả khác	50,800,000	50,800,000
<b>- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>20,000,000</b>	<b>150,000,000</b>
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TMXDPT nhà Hồng Đô	-	100,000,000
+ Tiền đặt cọc thuê xe của Cty TNHH Đạt Gia Huy	-	30,000,000
+ Tiền đặt cọc thuê xe của Cty TNHH TMDV Việt Linh	20,000,000	20,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,782,135,928</b>	<b>2,012,666,000</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN**

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Vốn chủ sở hữu**

**22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(20,242,462,852)	2,966,211,349	1,660,485,526	441,637,495	22,802,865,965
- Tăng trong năm trước			112,635,077		1,705,285,698	1,705,285,698	837,374,814	37,882,387,304
- Lãi trong năm trước								36,000,000
- Lãi tăng do hoàn tiền trích trả cổ tức thừa								(22,802,865,965)
- Mua cổ phiếu quỹ			(963,755,873)					
- Phân phối lợi nhuận (**)			(851,120,796)					
- Giảm trong năm trước								
<b>Số dư cuối năm trước</b>	297,420,200,000	211,992,135,400	(851,120,796)	(33,277,479,850)	4,671,497,047	3,365,771,224	1,279,012,309	37,918,387,304
<b>Số dư đầu năm nay</b>	297,420,200,000	211,992,135,400	(851,120,796)	(33,277,479,850)	4,671,497,047	3,365,771,224	1,279,012,309	37,918,387,304
- Tăng trong kỳ			851,120,796					
- Lãi trong kỳ								9,639,092,856
- Chia cổ tức năm 2010 (12%)								(32,125,992,000)
- Trích các quỹ theo nghị quyết ĐHĐCĐ:								
+ Trích quỹ đầu tư phát triển								(1,895,919,365)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính								(1,895,919,365)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(1,924,719,800)
+ Trích quỹ chính sách xã hội								(75,836,774)
<b>- Số dư cuối kỳ này</b>	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(33,277,479,850)	6,567,416,412	5,261,690,589	1,354,849,083	9,639,092,856

(\*) : Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu gồm quỹ chính sách xã hội và quỹ khuyến mãi khách hàng.

**22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính : *ngàn đồng*

Tên cổ đông	Đầu năm	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
- Công ty cổ phần Cấp & Vật liệu viễn thông (SACOM)	92,610,000	31.138	92,610,000	31.138
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Đất Phương Nam	-	-	14,880,000	5.003
- Công ty cổ phần Giày Thái Bình (TBS)	18,400,000	6.187	14,520,000	4.882
- Cổ đông khác	186,410,200	62.676	175,410,200	58.977
<b>Cộng</b>	<b>297,420,200</b>	<b>100.000</b>	<b>297,420,200</b>	<b>100.000</b>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 2,970,360 cp

**22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	297,420,200,000	297,420,200,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	297,420,200,000	297,420,200,000

**22.5. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	29,742,020	29,742,020
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,742,020	29,742,020
+ Cổ phiếu phổ thông	29,742,020	29,742,020
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	26,771,660	26,771,660
+ Cổ phiếu phổ thông	26,771,660	26,771,660
- Số lượng Cổ phiếu quỹ	2,970,360	2,970,360

\* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/01 cổ phần

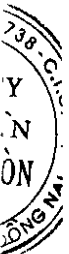
**25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II/2011	Quý II/2010
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,347,949,531	93,368,312,304
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác	5,447,676,513	4,028,504,064
+ Doanh thu bán thành phẩm	23,900,273,018	89,339,808,240
<b>Cộng</b>	<b>29,347,949,531</b>	<b>93,368,312,304</b>

**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế từ đầu năm**

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90,210,049,293	138,813,518,736

Trong đó:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN**

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Doanh thu bán hàng hóa	7,210,274,036	11,952,973,119
+ Doanh thu bán thành phẩm	82,999,775,257	126,860,545,617
<b>Cộng</b>	<b>90,210,049,293</b>	<b>138,813,518,736</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý II/2011</b>	<b>Quý II/2010</b>
- Chiết khấu thương mại	-	141,977,342
- Hàng bán trả lại	31,257,920	-
<b>Cộng</b>	<b>31,257,920</b>	<b>141,977,342</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu lũy kế từ đầu năm</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chiết khấu thương mại	-	223,460,259
- Hàng bán trả lại	51,553,520	-
<b>Cộng</b>	<b>51,553,520</b>	<b>223,460,259</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý II/2011</b>	<b>Quý II/2010</b>
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,316,691,611	93,226,334,962
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa	5,447,676,513	4,028,504,064
+ Doanh thu bán thành phẩm	23,869,015,098	89,197,830,898
<b>Cộng</b>	<b>29,316,691,611</b>	<b>93,226,334,962</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế từ đầu năm</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	90,158,495,773	138,590,058,477
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa	7,210,274,036	11,952,973,119
+ Doanh thu bán thành phẩm	82,948,221,737	126,637,085,358
<b>Cộng</b>	<b>90,158,495,773</b>	<b>138,590,058,477</b>
<b>26. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý II/2011</b>	<b>Quý II/2010</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,035,834,828	2,535,772,187
- Lãi chênh lệch tỷ giá	231,656,819	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	400,646,900	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	21,000,000	8,722,716,167
<b>Cộng</b>	<b>9,689,138,547</b>	<b>11,258,488,354</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,831,508,779	7,536,639,544
- Lãi chênh lệch tỷ giá	478,758,758	-
- Lãi bán cổ phiếu	-	298,740,000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN**

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	602,862,100	2,980,350,394
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	21,000,000	7,709,166,667
<b>Cộng</b>	<b>17,934,129,637</b>	<b>18,524,896,605</b>
<b>27. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý II/2011</b>	<b>Quý II/2010</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,577,079,754	3,202,439,391
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	21,110,086,378	81,206,953,393
<b>Cộng</b>	<b>25,687,166,132</b>	<b>84,409,392,784</b>
<b>Giá vốn hàng bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5,749,175,381	10,754,710,840
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	76,844,855,004	115,210,489,871
<b>Cộng</b>	<b>82,594,030,385</b>	<b>125,965,200,711</b>
<b>28. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý II/2011</b>	<b>Quý II/2010</b>
- Lãi tiền vay	8,577,563	281,785,165
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	6,115,055	3,922,677,466
- Lỗi bán cổ phiếu	9,906,701,575	
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1,966,144,900	1,696,249,372
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(9,030,039,875)	(156,155,000)
- Chi phí hoạt động tài chính khác	4,803,634	85,244,131
<b>Cộng</b>	<b>2,862,302,852</b>	<b>5,829,801,134</b>
<b>Chi phí tài chính lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	566,682,362	714,087,456
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	5,181,032,608	6,806,652,110
- Lỗi bán cổ phiếu	9,908,394,685	111,578,453
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1,966,144,900	1,136,599,372
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(9,031,495,145)	(156,155,000)
- Chi phí hoạt động tài chính khác	1,553,337,441	12,076,809
<b>Cộng</b>	<b>10,144,096,851</b>	<b>8,624,839,200</b>
<b>30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý II/2011</b>	<b>Quý II/2010</b>
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	590,156,597	1,602,169,449
<b>Cộng</b>	<b>590,156,597</b>	<b>1,602,169,449</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành lũy kế từ đầu năm</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	917,538,935	2,470,404,312
<b>Cộng</b>	<b>917,538,935</b>	<b>2,470,404,312</b>

734738  
GTY  
HÀN  
SÀI GÒN  
1:1:16

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Theo quy định trong Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 88/2004/ TT-BTC ngày 01/09/2004, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, ưu đãi miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

**VII. Thông tin khác**

**\* Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán: từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán, và số liệu trên Báo cáo tài chính quý II năm 2010 do Công ty cổ phần Cáp Sài Gòn lập.

**Người lập biểu**



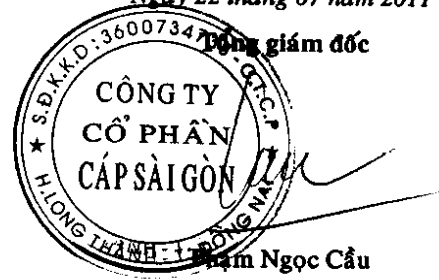
**Nguyễn Thị Kim Liên**

**Kế Toán Trưởng**



**Trịnh Thị Hạnh**

*Ngày 22 tháng 07 năm 2011*



**Trần Ngọc Cầu**

